UBND HUYỆN NAM GIANG
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Số: 67/BC-TCKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Giang, ngày 16 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THÁNG 08/2022

I PHẦN THU

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Dự toán 2022						Phát sinh tháng T08/2022					Lũy kế đến 31/08/2022					Đạt (%) Tổng thu NSĐP	
		Tỉnh giao	Trong đó					Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSNN	Trong đó:					
			Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT	Tỉnh giao	Huyện giao
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10+11*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14+15+16*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=12/1*	*18=12/2*
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	237.230	239.230	41.574	10	196.132	1.514	60.923,053	34.441,078	(1,103)	26.266,949	216,128	320.745,553	73.896,545	84,721	246.128,607	635,680	135,20	134,07
A	Thu nội địa (I+II)	227.230	229.230	31.574	10	196.132	1.514	29.562,925	3.458,631	(0,923)	25.889,089	216,128	280.630,711	34.159,583	84,701	245.750,747	635,680	123,50	122,42
I	Cục thuế quản lý thu	207.030	207.030	28.047	10	178.973	-	27.863,686	2.927,686	4,874	24.931,126	-	261.277,572	30.903,298	5,029	230.369,245	-	126,20	126,20
1	Thu từ DNNN TW	98.860	98.860	4.809		94.051		15.900,616	616,906	-	15.283,710	-	141.759,343	10.242,195	-	131.517,148	-	143,39	143,39
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý		-					1,270	0,178	-	1,092	-	793,399	110,665	-	682,734	-		
3	Thu từ DN vốn nước ngoài	500	500	70		430		176,811	24,754	-	152,057	-	464,761	65,066	-	399,694	-		
4	Thu từ DNNN NQD	68.270	68.270	6.151		62.119		9.932,205	942,373	-	8.989,832	-	93.025,728	9.598,678	-	83.427,050	-	136,26	136,26
5	Thuế TNCN + Chậm nộp TNCN	9.650	9.650	1.351		8.299		71,050	9,947		61,103		6.950,401	973,164		5.977,237		72,02	72,02
6	Phí, lệ phí	3.920	3.920			3.920		236,802	-	-	236,802	-	2.493,267	-	-	2.493,267	-	63,60	63,60
7	Thu khác	150	150	140	10			924,833	899,459	4,874	20,500	-	969,840	871,291	5,029	93,519	-		
8	Thu CQ KTKS, TNN+Chậm nộp	25.380	25.380	15.526	-	9.854	-	620,099	434,069	-	186,030	-	14.816,792	9.042,237	-	5.774,555	-	58,38	58,38
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300	300			300		-					200,973			200,973		66,99	66,99
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							-					-						
11	Thu tiền sử dụng đất							-					(196,932)			(196,932)			
II	CCThuế quản lý thu	20.200	22.200	3.527	-	17.159	1.514	1.699,240	530,945	(5,797)	957,964	216,128	19.353,139	3.256,285	79,672	15.381,502	635,680	95,81	87,18
1	Thu từ KV CTN NQD	10.500	10.500	1.427	-	7.809	1.264	633,634	88,709	-	493,723	51,202	7.425,052	1.038,896	-	6.130,914	255,241	70,71	70,71
1.1	Thu từ DN NQD	9.000	9.000	1.218	-	7.782		573,992	80,359	-	493,633	-	7.124,149	996,862	-	6.127,287	-	79,16	79,16
1.2	Thu từ hộ SXKD	1.500	1.500	209	-	27	1.264	59,642	8,350	-	0,090	51,202	300,902	42,034	-	3,627	255,241	20,06	20,06
2	Thuế BVMT							-					-						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							148,515				148,515	159,001				159,001		
4	Thuế TN cá nhân+Chậm nộpTNCN	1.500	1.500	210		1.290		130,761	18,822	(5,797)	117,736		769,481	108,242	(5,797)	667,035		51,30	51,30
5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-					-					12,648			12,648			
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000	5.000			5.000		166,438			166,438		6.139,429			6.139,429		204,65	122,79
7	Lệ phí trước bạ	2.200	2.200			2.200		168,874			168,874		1.412,168			1.412,168		64,19	64,19
8	Phí, lệ phí	500	500	90		210	200	23,266	4,950	-	6,905	11,411	528,260	36,613	-	323,721	167,926	105,65	105,65

Stt	CHỈ TIÊU	Dự toán 2022						Phát sinh tháng T08/2022					Lũy kế đến 31/08/2022					Đạt (%) Tổng thu NSĐP	
		Tỉnh giao	Trong đó					Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSNN	Trong đó:					
			Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT	Tỉnh giao	Huyện giao
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10+11*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14+15+16*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=12/1*	*18=12/2*
9	Thu khác NS TW, tỉnh, huyện	2.500	2.500	1.800		650	50	427,752	418,464	-	4,288	5,000	2.881,678	2.072,533	85,469	670,164	53,512	115,27	115,27
10	Thu CQ KTKS+ Chậm nộp KTKS	-	-			-	-	-	-	-	-	-	25,422	-	-	25,422	-		
B	Thu để lại chi qua NSNN	-	-	-	-	-	-	375,000	-	-	375,000	-	375,000	-	-	375,000	-		
1	Thu đóng góp.	-	-	-	-	-	-	375,000	-	-	375,000	-	375,000	-	-	375,000	-		
C	Thu hải quan	10.000	10.000	10.000	-	-	-	30.985,127	30.982,447	(0,180)	2,860	-	39.739,842	39.736,962	0,020	2,860	-	-	-
D	Thu BS từ ngân sách cấp trên	260.001	260.001			179.301	80.700	27.844,960	-	-	20.000,000	7.844,960	238.244,778	-	-	167.669,000	70.575,778	91,63	91,63
E	Thu chuyển nguồn							-					259.853,004			257.230,576	2.622,428		
F	Thu từ NS cấp dưới nộp lên							-					2.891,200		2.495,000	396,200			
G	Thu kết dư ngân sách							-					-						
H	NGUỒN TĂNG THU							-					-						
TỔNG SỐ		497.231	499.231	41.574	10	375.433	82.214	88.768,013	34.441,078	(1,103)	46.266,949	8.061,088	821.734,535	73.896,545	2.579,721	671.424,383	73.833,886	165,26	164,60

II/ Kết quả chi NSNN tháng 8 năm 2022

Đvt: triệu đồng

Số TT	Phần chi	Kế hoạch năm 2022		Phát sinh tháng 8	Lũy kế từ đầu năm	SS % TH với KH sau khi điều chỉnh, BS
		Kế hoạch giao đầu năm	Kế hoạch sau khi điều chỉnh, bổ sung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4)
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**375.433**	**503.705**	**36.546**	**287.973**	**57,2%**
I	**Chi đầu tư phát triển kinh tế**	**72.414**	**139.593**	**15.687**	**129.257**	**92,6%**
II	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**303.019**	**364.112**	**20.859**	**158.716**	43,6%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo	164.930	171.396	8.947	86.089	50,2%
2	Chi sự nghiệp y tế	305	305	-4	850	278,7%
3	Chi đảm bảo xã hội	15.449	18.444	1.466	11.132	60,4%
4	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	1.779	1.779	114	2.084	117,1%
5	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	679	1.417	337	951	67,1%
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.985	1.985	244	899	45,3%
7	Chi Quốc phòng	7.806	7.884	936	5.327	67,6%
8	Chi An ninh	1.495	2.565	0	662	25,8%
9	Chi SN bảo vệ môi trường	1.400	14.339	371	1.100	7,7%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	60.277	92.537	5.706	16.435	17,8%
11	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	39.956	42.111	2.597	26.366	62,6%
12	Chi SN khoa học - công nghệ		554			
13	Chi khác ngân sách	1.275	1.825		1.169	64,1%
14	Chi dự phòng Ngân sách	5.683	6.971	145	5.653	81,1%
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**82.214**	**86.165**	**7.845**	**71.255**	**82,7%**
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	82.214	86.165	7.845	68.760	79,8%
	- Bổ sung trong cân đối	73.816	73.816	5.939	49.417	66,9%
	- Bổ sung chi mục tiêu	8.398	12.349	1.906	19.343	156,6%
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		2.495	0,0%
C	**NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**		**110.112**			
	TỔNG CỘNG	**457.647**	**699.982**	**44.391**	**359.228**	**51,3%**

Nơi nhận:
- TT Huyện Ủy;
- TT UBND huyện;
- VP UBND huyện;
- Lưu TC-KH.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Lê Văn Dũng